

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý
giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo
trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng
sử dụng nguồn ngân sách trung ương

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 5 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng sử dụng nguồn ngân sách trung ương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về phương pháp xác định giá và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương theo quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16

tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan đến việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng, sử dụng nguồn ngân sách trung ương.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng tại khoản 1 Điều này được vận dụng quy định của Thông tư này để xây dựng dự toán gói thầu, đồng thời thực hiện theo các quy định của pháp luật về đấu thầu trong trường hợp đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa (sau đây gọi tắt là giá sản phẩm, dịch vụ công ích) được xác định đảm bảo:

1. Phù hợp chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ để hoàn thành một đơn vị khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trạng thái kỹ thuật của từng công trình, hoặc từng hạng mục công việc cụ thể.

2. Phù hợp với tình hình thị trường nơi thi công và khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

3. Không tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo.

4. Đối với công tác sửa chữa đột xuất khắc phục hậu quả bão, lũ, sự cố thiên tai trong lĩnh vực đường thủy nội địa theo phương thức đặt hàng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 37/2010/TT-BGTVT ngày 01 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão; ứng phó sự cố thiên tai và cứu nạn trên đường thủy nội địa và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 37/2010/TT-BGTVT (nếu có).

Điều 4. Kết cấu và phương pháp xác định giá sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Kết cấu giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng cho các đơn vị thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này, bao gồm:

- a) Chi phí nguyên, vật liệu, năng lượng;
- b) Chi phí nhân công;
- c) Chi phí máy, thiết bị, phương tiện phục vụ thi công;
- d) Chi phí trực tiếp khác;
- đ) Chi phí chung;
- e) Thu nhập chịu thuế tính trước;
- g) Thuế giá trị gia tăng.

2. Phương pháp xác định giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng tại khoản 1 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chi phí liên quan khác (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Chi phí liên quan khác

1. Trong trường hợp theo quy định của pháp luật phải phát sinh các chi phí liên quan khác như: tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn khác liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng; chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ công tác thi công sửa chữa công trình, kiểm toán, quyết toán, thì các chi phí này được tính riêng cho từng nhiệm vụ cụ thể trên cơ sở căn cứ vào quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

2. Chi phí quản lý công tác đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có):

a) Chi phí quản lý công tác đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có) là chi phí cho công tác quản lý của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

Đối với chi phí quản lý công tác đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích cho công tác sửa chữa định kỳ, đột xuất; nạo vét thường xuyên đủ điều kiện là công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng được xác định theo định mức chi phí quản lý dự án do Bộ Xây dựng quy định đối với dự án đầu tư xây dựng công trình.

Đối với chi phí quản lý công tác đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích cho công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên (trừ công tác nạo vét thường xuyên đã được quy định nêu trên) được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) của tổng kinh phí quản lý bảo dưỡng thường xuyên (đã trừ kinh phí cho công tác nạo vét thường xuyên nêu trên) tại quyết định giao dự toán chi ngân

sách nhà nước hàng năm của Bộ Giao thông vận tải. Tỷ lệ phần trăm (%) này được vận dụng theo định mức chi phí quản lý dự án do Bộ Xây dựng quy định đối với dự án đầu tư xây dựng công trình.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích chỉ được sử dụng chi phí này khi không được ngân sách nhà nước đảm bảo hoạt động cho công tác đặt hàng.

Điều 6. Sử dụng các định mức kinh tế kỹ thuật

Việc xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa phải sử dụng hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định giá

Đơn giá hoặc giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng sử dụng nguồn ngân sách trung ương do Bộ Giao thông vận tải quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 8. Thời điểm quyết định giá

1. Việc quyết định giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý bảo trì đường thủy nội địa được thực hiện sau khi dự toán chi ngân sách Nhà nước được Bộ Tài chính giao cho Bộ Giao thông vận tải.

Thời hạn thẩm định và quyết định giá thực hiện theo quy định tại khoản 2, điều 9 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 9. Điều chỉnh giá hợp đồng đặt hàng; mức trợ giá, trợ cấp cho sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

Việc điều chỉnh giá hợp đồng đặt hàng; mức trợ giá, trợ cấp cho sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo phương thức đặt hàng thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 10. Kiểm tra tình hình thực hiện các quy định về quản lý giá

1. Việc kiểm tra chấp hành các quy định về quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Thông tư này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính hoặc bị truy

cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền xử phạt cụ thể, trình tự, thủ tục xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 11. Quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Bộ Giao thông vận tải

a) Chỉ đạo các đơn vị, cơ quan chức năng thực hiện lập và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo thẩm quyền, quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan;

b) Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền; quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa làm căn cứ để xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ công ích;

c) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ Tài chính

a) Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan;

b) Hàng năm, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương để thực hiện việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.


c) Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra hoặc chủ trì tổ chức thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016, thay thế các quy định hướng dẫn về lập và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Thông tư liên tịch số 75/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06 tháng 06 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn lập và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.


2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG



Trần Văn Hiếu

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Trường

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTCP;
- Văn phòng Trung ương Đảng; VP Chính phủ;
- VP ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng Trung ương;
- UB Quốc phòng An ninh của QH, VP Quốc hội;
- Viện KSNDTC;
- Toà án NDTC;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ, Tổng Kiểm toán NN;
- UBND và Sở TC, Sở GTVT, Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Ktra VB (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website CP;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- Website Bộ TC, Bộ GTVT;
- Lưu: Bộ GTVT (VT, TC); Bộ Tài chính (VT, QL).

PHỤ LỤC SỐ 01

**KẾT CẤU GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ,
BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THỰC HIỆN THEO PHƯƠNG THỨC NHÀ
NƯỚC ĐẶT HÀNG SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 18 /2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 30/6
/2016 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính)*

TT	Nội dung	Cách tính
1	Chi phí nguyên, vật liệu, năng lượng (VL)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{VL}$
2	Chi phí nhân công (NC)	Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về tiền lương
3	Chi phí máy, thiết bị, phương tiện (M)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^M \times (1 + K_{mtc})$
4	Chi phí trực tiếp khác (TT)	$(VL + NC + M) \times 1,0\%$
5	Chi phí chung (C)	
	+ Trường hợp quản lý, bảo dưỡng công trình thường xuyên	NC x 66%
	+ Trường hợp sửa chữa công trình	$(VL + NC + M) \times 5,3\%$
6	Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)	$(VL + NC + M + TT + C) \times 6\%$
7	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích trước thuế (G_{TT})	$(VL + NC + M + TT + C + TL)$
8	Thuế giá trị gia tăng (T^{GTGT})	$G_{TT} \times T^{GTGT}$
9	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích sau thuế (G)	$G_{TT} + GTGT$

Ghi chú: Các tỷ lệ nêu ở bảng trên là tỷ lệ tối đa. Căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước, điều kiện cụ thể của từng công trình (sản phẩm, dịch vụ công ích) và mặt bằng thị trường, cơ quan có thẩm quyền quyết định tỷ lệ cụ thể nhưng không được vượt tỷ lệ tối đa.

- Trong đó:

+ Q_j là khối lượng công tác quản lý, bảo trì thứ j ($j=1 \div n$).

+ D_j^{VL} , D_j^{NC} , D_j^M là chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy của công tác quản lý, bảo trì thứ j . Chi phí vật liệu (D_j^{VL}), chi phí nhân công (D_j^{NC}), chi phí máy thi công (D_j^M) được tính toán chi tiết theo Phụ lục số 02 của Thông tư này.

+ K_{nc} , K_{mtc} là hệ số điều chỉnh nhân công, máy (nếu có).

+ G_{TT} : Giá sản phẩm, dịch vụ công ích trước thuế.

+ T^{GTGT} : Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác quản

lý, bảo trì đường thủy nội địa.

+ G: Giá sản phẩm, dịch vụ công ích sau thuế.

- Đối với các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão; ứng phó thiên tai, thảm họa: nếu phát sinh các khoản chi phí đài ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định (nằm ngoài chi phí nhân công) thì chi phí chung sau khi xác định theo tỷ lệ nêu trên được bổ sung thêm các khoản chi phí đài ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định.

www.LuatVietnam.vn

PHỤ LỤC SỐ 02

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
THỰC HIỆN THEO PHƯƠNG THỨC NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG SỬ DỤNG NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 18 /2016 /TTLT-BGTVT-BTC-
ngày 30 / 6 /2016 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính)

1. Chi phí nguyên, vật liệu, năng lượng (sau đây gọi chung là vật liệu)

Chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

$$VL = \sum_{i=1}^n (D_i \times G^{VL}_i) \cdot (1 + K^{VL})$$

Trong đó:

- D_i : Lượng vật liệu thứ i ($i=1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công việc quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật.

- G^{VL}_i : Giá tại hiện trường của một đơn vị vật liệu thứ i ($i=1 \div n$), được xác định như sau:

+ Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng, gắn với vị trí nơi thi công. Giá vật liệu xác định trên cơ sở giá thị trường, từ các nguồn thông tin: do tổ chức có chức năng cung cấp, hoặc báo giá của nhà sản xuất, hoặc thông tin giá của nhà cung cấp, hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được áp dụng cho công trình khác và được tính đến hiện trường công trình;

+ Đối với những vật liệu không có trên thị trường nơi thi công thì giá vật liệu bằng giá mua gốc xác định theo giá thị trường phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa, cộng chi phí vận chuyển đến hiện trường và các chi phí khác có liên quan. Việc tính chi phí vận chuyển đến hiện trường và các chi phí khác có liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

+ Giá vật liệu sử dụng để tính toán là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- K^{VL} : Hệ số tính chi phí vật liệu khác so với tổng chi phí vật liệu chính quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật.

- Trường hợp chi phí năng lượng (điện, xăng, dầu) vận hành máy, thiết bị đã tính trong đơn giá ca máy thì không tính trong khoản chi phí này.

2. Chi phí nhân công

Được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành về tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Chi phí máy, thiết bị, phương tiện (sau đây gọi chung là máy)

Chi phí máy được xác định bằng công thức sau:

$$M = \sum_{i=1}^n (M_i \times g_i^{MTC}) (1 + K^{MTC})$$

Trong đó:

- M_i : Lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i=1 \div n$) tính cho một khối lượng công việc quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật.

- g_i^{MTC} : Giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công thứ i ($i=1 \div n$) theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình hoặc giá thuê máy xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- K^{MTC} : Hệ số tính chi phí máy khác (nếu có) so với tổng chi phí máy, thiết bị chính quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật.

- Giá ca máy sử dụng để tính toán là giá chưa bao gồm thuế giá trị tăng.

4. Chi phí trực tiếp khác

Chi phí trực tiếp khác bao gồm chi phí cho những công tác cần thiết phục vụ trực tiếp nhiệm vụ được giao như: di chuyển lực lượng lao động, máy thiết bị trong nội bộ công trường, bảo vệ môi trường cho người lao động và môi trường xung quanh, an toàn lao động và chi phí khác chưa xác định trong định mức tiêu hao vật tư, nhân công, máy thiết bị.

Chi phí trực tiếp khác được tính tối đa bằng 1% tổng chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy.

5. Chi phí chung

a) Chi phí chung là khoản chi phí của nhà thầu, đơn vị được đặt hàng, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản chi có tính chất lương, các khoản đóng góp và các chế độ khác cho bộ máy quản lý; các khoản đóng góp và các chế độ khác của lao động trực tiếp sản xuất (chưa tính trong chi phí nhân công trực tiếp sản xuất); chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với doanh nghiệp; chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết của đơn vị; chi phí chuyên quân, chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công.

Chi phí chung được tính như sau:

- Đối với trường hợp bảo dưỡng thường xuyên công trình chi phí tối đa bằng 66% chi phí nhân công trực tiếp sản xuất.

- Đối với trường hợp sửa chữa công trình chi phí tối đa bằng 5,3% chi phí trực tiếp.

- Đối với các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão; ứng phó thiên tai, thảm họa: nếu phát sinh các khoản chi phí đài ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định (nằm ngoài chi phí nhân công đã được quy định tại điểm 2 của phụ lục này) thì chi phí chung sau khi xác định theo tỷ lệ nêu trên được bổ sung thêm các khoản chi phí đài ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định.

b) Đối với các công trình tại vùng núi, biên giới, hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung sẽ được điều chỉnh với hệ số từ 1,05 đến 1,1 do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định giá quyết định tùy điều kiện cụ thể của sản phẩm công ích.

6. Thu nhập chịu thuế tính trước

Thu nhập chịu thuế tính trước được xây dựng bảo đảm giá sản phẩm, dịch vụ công ích phù hợp với mặt bằng thị trường, trong phạm vi dự toán được giao nhưng tối đa không vượt quá 6% tổng chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí trực tiếp khác và chi phí chung.

7. Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng theo quy định hiện hành.
